

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 45

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tô Nga	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Trung Kiên.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



**Nguyễn Tuấn Anh**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024*

Số: 519/2024/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Sông Đà 10**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 4 năm 2024, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2023, khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 16/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T về việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả với giá trị 35.000.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 35.000.000.000 đồng). Theo biên bản làm việc về việc thanh lý hợp đồng ngày 17/04/2015, hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng quyền chọn mua cổ phần sau khi được Đại hội cổ đông hai bên thống nhất. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng liên quan đến các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi khoản đặt cọc này, không xác định được khoản tổn thất (nếu có) vào thời điểm nào cũng như các điều chỉnh cần thiết đối với khoản đặt cọc này trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, liên quan đến chi phí lãi vay quá hạn phải trả, Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 chưa ghi nhận lãi vay quá hạn đến 31/12/2023 với giá trị là 41.466.841.999 đồng. Nếu ghi nhận chi phí lãi vay quá hạn thì khoản mục “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tăng 41.466.841.999 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 41.466.841.999 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, chỉ tiêu “Chi phí tài chính” sẽ tăng lên 41.466.841.999 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh” và “Lợi nhuận sau thuế TNDN” giảm đi tương ứng 41.466.841.999 đồng.

### Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 36.2 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 lần lượt là 89.217.872.367 đồng (tại ngày 01/01/2023: 101.155.244.320 đồng) và 78.355.938.094 (tại ngày 01/01/2023: 78.355.938.094 đồng), các khoản công nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 170.655.338.671 đồng (tại ngày 01/01/2023: 170.655.338.671 đồng) và 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2023: 12.207.337.000 đồng). Đây là các khoản công nợ phải thu và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, các hạng mục dở dang vẫn đang được các bên nghiệm thu, trong năm 2023 các tồn tại này vẫn đang chờ được giải quyết.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.



**Nguyễn Minh Long**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

**Nguyễn Minh Thắng**  
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.642.260.055.152</b>	<b>1.519.200.534.190</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	235.090.703.549	48.256.169.918
Tiền	111		169.090.703.549	48.256.169.918
Các khoản tương đương tiền	112		66.000.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>5.677.143.755</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.677.143.755	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>956.555.113.907</b>	<b>1.032.779.528.717</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	783.988.078.176	868.105.005.831
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	7.373.971.279	6.009.798.310
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	11.064.522.709	29.064.522.709
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	154.747.579.617	130.000.893.640
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10.448.673.111)	(10.230.327.010)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	13	9.829.635.237	9.829.635.237
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>380.985.906.506</b>	<b>371.551.633.509</b>
Hàng tồn kho	141		380.985.906.506	371.551.633.509
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>63.951.187.435</b>	<b>66.613.202.046</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	1.790.633.023	5.464.393.634
Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.935.463.399	60.926.736.515
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	225.091.013	222.071.897
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>646.280.474.738</b>	<b>693.432.393.090</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>78.000.000</b>	<b>77.500.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	11	78.000.000	77.500.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>544.442.483.109</b>	<b>587.525.379.144</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	15	544.442.483.109	587.525.379.144
- Nguyên giá	222		1.417.109.257.169	1.492.169.916.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(872.666.774.060)	(904.644.536.922)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5</b>	<b>13.741.917.852</b>	<b>1.315.230.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.741.917.852	1.315.230.000
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>42.906.796.893</b>	<b>59.621.300.694</b>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		45.906.796.893	62.621.300.694
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.111.276.884</b>	<b>44.892.983.252</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	45.111.276.884	44.892.983.252
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.288.540.529.890</b>	<b>2.212.632.927.280</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.485.618.537.858</b>	<b>1.404.593.575.523</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.187.259.805.989</b>	<b>1.016.461.704.390</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	245.629.138.736	239.370.005.142
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	283.757.959.884	88.144.904.599
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	19.297.861.743	21.414.310.911
Phải trả người lao động	314		33.832.190.196	30.248.597.181
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	116.985.453.630	107.032.542.987
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	118.512.720.459	123.141.151.843
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	367.501.444.730	404.251.355.116
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.743.036.611	2.858.836.611
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>298.358.731.869</b>	<b>388.131.871.133</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21	14.048.665.013	21.646.072.277
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	271.030.066.856	353.205.798.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		13.280.000.000	13.280.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>802.921.992.032</b>	<b>808.039.351.757</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>802.921.992.032</b>	<b>808.039.351.757</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.901.000.000	3.901.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		396.319.577.252	396.319.577.252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(63.714.288.944)	(62.500.985.091)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(62.641.385.091)	(46.733.073.255)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(1.072.903.853)	(15.767.911.836)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(10.973.928.197)	(7.069.872.325)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.288.540.529.890</b>	<b>2.212.632.927.280</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Tổng giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	705.299.312.356	444.950.338.347
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.645.242.353	127.508.349
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>702.654.070.003</b>	<b>444.822.829.998</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	582.339.762.308	310.297.476.257
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>120.314.307.695</b>	<b>134.525.353.741</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.486.083.028	3.864.472.498
Chi phí tài chính	22	27	71.653.046.756	88.236.254.099
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>69.862.391.440</i>	<i>87.860.878.946</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	53.717.926.824	45.823.494.846
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(1.570.582.857)</b>	<b>4.330.077.294</b>
Thu nhập khác	31	29	3.781.880.643	4.674.248.881
Chi phí khác	32	30	(1.000.091.262)	11.271.328.455
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>4.781.971.905</b>	<b>(6.597.079.574)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.211.389.048</b>	<b>(2.267.002.280)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	8.188.348.773	8.373.672.075
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	5.008.534.309
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(4.976.959.725)</b>	<b>(15.649.208.664)</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.072.903.853)	(15.767.911.836)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.904.055.872)	118.703.172
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>(28)</b>	<b>(369)</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>34</b>	<b>(28)</b>	<b>(369)</b>

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	1	3.211.389.048	(2.267.002.280)
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	44.859.532.399	44.525.122.723
Các khoản dự phòng (lãi) hoạt động đầu tư	03	218.346.101	(2.803.245.615)
Chi phí lãi vay	05	(6.166.669.937)	(8.374.474.001)
Chi phí lãi vay	06	69.862.391.440	87.860.878.946
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>111.984.989.051</b>	<b>118.941.279.773</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56.993.822.709	514.741.244.898
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.860.960.849)	(21.352.227.430)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	187.903.457.096	(233.961.535.170)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.455.466.979	(6.591.156.349)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.635.712.105)	(67.139.935.419)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.252.080.483)	(14.283.278.551)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.256.200.000)	(1.779.810.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>272.332.782.398</b>	<b>288.574.581.752</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.776.636.364)	(2.835.494.690)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.598.315.723	4.560.318.064
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.677.143.755)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.000.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.714.503.801	34.283.696.306
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.568.354.214	78.355.636
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>33.427.393.619</b>	<b>36.086.875.316</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	261.860.494.058	247.634.346.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(380.786.136.444)	(545.550.714.525)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.642.962.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(118.925.642.386)</b>	<b>(308.559.330.525)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Năm 2023	Năm 2022
	số	minh	VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		186.834.533.631	16.102.126.543
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	48.256.169.918	32.154.043.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	235.090.703.549	48.256.169.918

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 11/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 666 người (tại ngày 31/12/2022 là 628 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Trong kỳ, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

**1.3 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

#### 1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường Thủy điện Sê San 3, Xã Ia Mơ Nông, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	57,45%	57,45%

#### 1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

### 2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### 2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

#### 3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

### **3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê tòa nhà Sông Đà, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m<sup>2</sup> tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

**3.11 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và chi phí xây lắp công trình, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Việc ghi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

**3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**3.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **3.14 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế....

##### *Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

#### 3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí tài chính khác.

#### 3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

##### Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí (tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	128.437.377	391.400.007
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.962.266.172	47.864.769.911
- Các khoản tương đương tiền (*)	66.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>235.090.703.549</b>	<b>48.256.169.918</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

**5. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	<b>13.741.917.852</b>	<b>1.315.230.000</b>
- Chi phí xây dựng cơ bản	190.230.000	190.230.000
- Chi phí sửa chữa lớn	13.551.687.852	-
- Mua sắm Tài sản cố định	-	1.125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.741.917.852</b>	<b>1.315.230.000</b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.790.633.023</b>	<b>5.464.393.634</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	568.547.749	5.464.393.634
- Các khoản khác	1.222.085.274	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>45.111.276.884</b>	<b>44.892.983.252</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.726.748.512	2.090.000.000
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m <sup>2</sup> tại tòa nhà Sông Đà	29.643.923.782	30.467.205.451
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) cho Xưởng gia công cơ khí	4.143.378.561	4.281.491.179
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	9.597.226.029	8.054.286.622
<b>Cộng</b>	<b>46.901.909.907</b>	<b>50.357.376.886</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 10**  
Tầng 10-11, tòa nhà Sóng Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.677.143.755</b>	<b>5.677.143.755</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.677.143.755	5.677.143.755	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (*)	5.677.143.755	5.677.143.755	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.677.143.755</b>	<b>5.677.143.755</b>	-

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn giữa Công ty TNHH MTV Sóng Đà 10.1 và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 322/2023/22567 ngày 30 tháng 06 năm 2023:

- + Số tiền: 4.000.000.000 đồng;
- + Kỳ hạn tiền gửi: 7 tháng;
- + Lãi suất tiền gửi 4,7%/năm.

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 322/2023/29901 ngày 29 tháng 08 năm 2023:

- + Số tiền: 1.677.143.755 đồng;
- + Kỳ hạn tiền gửi: 7 tháng;
- + Lãi suất tiền gửi 4,7%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	45.906.796.893	(3.000.000.000)	(*)	62.621.300.694
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 (1)	4.560.000.000	-	(*)	4.560.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ Tây Loan (2)	37.395.446.893	-	(*)	54.109.950.694
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bản	951.350.000	-	(*)	951.350.000
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie (3)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(*)	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.906.796.893</b>	<b>(3.000.000.000)</b>	<b>(*)</b>	<b>62.621.300.694</b>

(1) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 14,55% tương ứng 541.200 cổ phần.

(2) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 3,87% tương ứng 3.739.545 cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do lâm án thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lỗ lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện.

**Ghi chú:** Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

MẪU SỐ B09-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.373.971.279</b>	<b>-</b>	<b>6.009.798.310</b>	<b>-</b>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>7.373.971.279</i>	<i>-</i>	<i>6.009.798.310</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH An Phát	800.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Hạ tầng Quảng Nam	800.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị nặng Thuận Phát	1.134.405.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	4.639.566.279	-	6.009.798.310	-
<b>Cộng</b>	<b>7.373.971.279</b>	<b>-</b>	<b>6.009.798.310</b>	<b>-</b>

**10. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.064.522.709</b>	<b>-</b>	<b>29.064.522.709</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	11.064.522.709	-	29.064.522.709	-
<b>Cộng</b>	<b>11.064.522.709</b>	<b>-</b>	<b>29.064.522.709</b>	<b>-</b>

Khoản cho vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SD10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SD10.1 -VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SD 10.1-VL ngày 03/01/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2015/PLHĐVV/SD10.1-VL ngày 03/01/2015, Phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 03/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 04/2017/PLHĐTD/SD10.1-VL ngày 03/01/2017: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo các thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV/SD10.1-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SD10.1-VL ngày 15/07/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2016/PLHĐVV/SD10.1-VL ngày 17/02/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03/2017/PLHĐTD/SD10.1-VL ngày 16/03/2017: Thời hạn cho vay là 18 tháng, lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN/HN

Bar hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2023
	Giá trị VND	Dự phòng VND					
a) Ngắn hạn	154.747.579.617	-	-	130.000.893.640	-	-	-
<i>Phải thu khác của các bên liên quan</i>	<i>43.218.815.529</i>	-	-	<i>43.218.815.529</i>	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần điện Việt Lào (Lãi cho vay)	39.218.815.529	-	-	39.218.815.529	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>111.528.764.088</i>	-	-	<i>86.782.078.111</i>	-	-	-
- Phải thu của người lao động	958.079.584	-	-	1.588.937.107	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	113.548.380	-	-	-	-	-	-
- Phải thu tiền khối lượng công trình Cổ Mã	26.240.232.000	-	-	26.240.232.000	-	-	-
- Tạm ứng	11.865.061.727	-	-	12.302.680.960	-	-	-
- Đặt cọc mua cổ phần (*)	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.366.776.219	-	-	2.033.070.105	-	-	-
- Phải thu khác	34.985.066.178	-	-	9.617.157.939	-	-	-
b) Dài hạn	78.000.000	-	-	77.500.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	78.000.000	-	-	77.500.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>154.825.579.617</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>130.078.393.640</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả được ký ngày 16/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 10 với Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T., số cổ phần theo hợp đồng quyền chọn mua là 5.446.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả, Công ty CP Sông Đà 10 đã đặt cọc lần 1 với số tiền 35.000.000.000 đồng.

Ngày 17/04/2015, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T đã thỏa thuận sẽ thanh lý hợp đồng quyền chọn mua cổ phần sau khi được Đại hội cổ đông của hai bên thông qua. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, hai bên chưa tiến hành thanh lý Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần và Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T chưa hoàn trả số tiền đặt cọc 35.000.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10. Công ty tin tưởng rằng khoản đặt cọc này có khả năng thu hồi được trong tương lai nên không đánh giá tồn thất và trích lập dự phòng tồn thất cho khoản này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**  
 Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,  
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**MẪU SỐ B09-DN/HN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**12. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÓI**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
- Công ty Cổ phần ĐT & PT điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	(1.626.412.249)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	(1.859.345.516)
- BDH Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 - TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	(1.155.973.854)
- Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	(1.060.782.000)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	(907.925.298)
- Các đối tượng khác	3.838.234.194	-	(3.838.234.194)	(3.619.888.093)
<b>Cộng</b>	<b>10.448.673.111</b>	<b>-</b>	<b>(10.448.673.111)</b>	<b>(10.230.327.010)</b>

**13. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Giá trị chênh lệch Công trình Thủy điện Nậm He sau quyết toán DA hoàn thành.	-	9.829.635.237	-	9.829.635.237
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>9.829.635.237</b>	<b>-</b>	<b>9.829.635.237</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,  
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**14. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.599.629.661	-	52.217.007.110	-
Công cụ, dụng cụ	374.317.033	-	560.081.256	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	330.011.959.812	-	318.774.545.143	-
<b>Cộng</b>	<b>380.985.906.506</b>	<b>-</b>	<b>371.551.633.509</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chưa được nghiệm thu thanh toán hoặc đang chờ bù giá từ chủ đầu tư của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 78.355.938.094 đồng và của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng.

Công trình Thủy điện

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

MÃU SỐ B09-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2023	409.738.243.605	945.997.169.327	136.141.460.223	293.042.911	1.492.169.916.066
- Mua trong năm	-	781.636.364	995.000.000	-	1.776.636.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	(62.320.378.337)	(14.516.916.924)	-	(76.837.295.261)
<b>31/12/2023</b>	<b>409.738.243.605</b>	<b>884.458.427.354</b>	<b>122.619.543.299</b>	<b>293.042.911</b>	<b>1.417.109.257.169</b>
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
01/01/2023	(111.632.998.952)	(673.905.839.453)	(118.814.415.201)	(291.283.316)	(904.644.536.922)
- Khấu hao trong kỳ	(9.033.963.720)	(30.338.252.863)	(5.485.556.221)	(1.759.595)	(44.859.532.399)
- Thanh lý, nhượng bán	-	62.320.378.337	14.516.916.924	-	76.837.295.261
<b>31/12/2023</b>	<b>(120.666.962.672)</b>	<b>(641.923.713.979)</b>	<b>(109.783.054.498)</b>	<b>(293.042.911)</b>	<b>(872.666.774.060)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2023	298.105.244.653	272.091.329.874	17.327.045.022	1.759.595	587.525.379.144
31/12/2023	289.071.280.933	242.534.713.375	12.836.488.801	-	544.442.483.109

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 534.847.101.701 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 574.297.984.466 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 483.729.646.712 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 558.986.931.551 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**  
Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>245.629.138.736</b>	<b>245.629.138.736</b>	<b>239.370.005.142</b>	<b>239.370.005.142</b>
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>30.947.231.583</i>	<i>30.947.231.583</i>	<i>25.415.827.536</i>	<i>25.415.827.536</i>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	1.860.500.365	1.860.500.365	902.762.593	902.762.593
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	3.155.427.824	3.155.427.824	3.155.427.824	3.155.427.824
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	12.289.431.589	12.289.431.589	9.188.586.677	9.188.586.677
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395	1.280.838.395
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	5.021.592.524	5.021.592.524	4.156.867.013	4.156.867.013
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	2.300.494.936	2.300.494.936	1.692.399.084	1.692.399.084
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (chi nhánh 3.02)	266.303.269	266.303.269	266.303.269	266.303.269
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (chi nhánh 3.07)	4.635.008.315	4.635.008.315	4.635.008.315	4.635.008.315
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (chi nhánh 2.06)	14.147.118	14.147.118	14.147.118	14.147.118
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (chi nhánh 2.08)	123.487.248	123.487.248	123.487.248	123.487.248
<i>Phải trả người bán là các đối tượng khác</i>	<i>214.681.907.153</i>	<i>214.681.907.153</i>	<i>213.954.177.606</i>	<i>213.954.177.606</i>
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quản Trung	21.595.689.050	21.595.689.050	30.714.991.390	30.714.991.390
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	12.014.478.993	12.014.478.993	12.014.478.993	12.014.478.993
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	7.753.096.074	7.753.096.074	3.100.293.160	3.100.293.160
Các đối tượng khác	173.318.643.036	173.318.643.036	168.124.414.063	168.124.414.063
<b>Cộng</b>	<b>245.629.138.736</b>	<b>245.629.138.736</b>	<b>239.370.005.142</b>	<b>239.370.005.142</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**  
Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngân hàng</b>	<b>283.757.959.884</b>	<b>283.757.959.884</b>	<b>88.144.904.599</b>	<b>88.144.904.599</b>
<i>Trả trước là các bên liên quan</i>	<i>21.760.763.899</i>	<i>21.760.763.899</i>	<i>43.911.727.340</i>	<i>43.911.727.340</i>
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	11.508.012.224	11.508.012.224	10.712.697.858	10.712.697.858
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	10.252.751.675	10.252.751.675	30.947.156.684	30.947.156.684
- Ban điều hành Dự án nhà máy thủy điện Yaly mở rộng	-	-	2.251.872.798	2.251.872.798
<i>Trả trước là các đối tượng khác</i>	<i>261.997.195.985</i>	<i>261.997.195.985</i>	<i>44.233.177.259</i>	<i>44.233.177.259</i>
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng	43.194.799.671	43.194.799.671	36.353.203.400	36.353.203.400
- Công ty Cổ phần thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Ban Quản lý dự án 85	133.633.868.400	133.633.868.400	-	-
- Ban quản lý dự án 6 (Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột)	79.467.000.000	79.467.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	201.527.914	201.527.914	2.379.973.859	2.379.973.859
<b>Cộng</b>	<b>283.757.959.884</b>	<b>283.757.959.884</b>	<b>88.144.904.599</b>	<b>88.144.904.599</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**Thuế và các khoản phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	7.458.483.599	4.965.634.036	5.717.026.529	6.707.091.106				
	9.657.248.987	8.188.348.773	9.249.061.367	8.596.536.393				
	3.753.345.677	1.496.593.270	1.621.303.309	3.628.635.638				
	310.168.419	3.186.582.016	3.356.081.881	140.668.554				
	-	558.634.525	558.634.525	-				
	-	18.000.000	18.000.000	-				
	235.064.229	2.417.046.689	2.427.180.866	224.930.052				
	<b>21.414.310.911</b>	<b>20.830.839.309</b>	<b>22.947.288.477</b>	<b>19.297.861.743</b>				
	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	222.071.897	-	3.019.116	225.091.013				
	-	-	-	-				
	<b>222.071.897</b>	<b>-</b>	<b>3.019.116</b>	<b>225.091.013</b>				

**Thuế và các khoản phải thu**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	367.501.444.730	367.501.444.730	354.934.046.059	391.683.956.445	404.251.355.116	404.251.355.116
Vay ngắn hạn	282.175.712.730	282.175.712.730	272.758.314.059	302.727.073.444	312.144.472.115	312.144.472.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đô Thành (1)	28.718.315.557	28.718.315.557	99.109.397.204	121.422.206.188	51.031.124.541	51.031.124.541
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	137.619.045.174	137.619.045.174	162.751.096.854	171.707.137.991	146.575.086.311	146.575.086.311
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (3)	115.838.351.999	115.838.351.999	10.897.820.001	9.597.729.265	114.538.261.263	114.538.261.263
Vay nợ dài hạn đến hạn trả	85.325.732.000	85.325.732.000	82.175.732.000	88.956.883.001	92.106.883.001	92.106.883.001
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành	-	-	-	1.233.551.000	1.233.551.000	1.233.551.000
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Hà Nội (4)	62.325.732.000	62.325.732.000	72.025.732.000	52.325.732.000	42.625.732.000	42.625.732.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	-	-	-	3.849.780.000	3.849.780.000	3.849.780.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	-	-	-	21.397.820.001	21.397.820.001	21.397.820.001
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (5)	23.000.000.000	23.000.000.000	10.150.000.000	10.150.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	271.030.066.856	271.030.066.856	-	82.175.732.000	353.205.798.856	353.205.798.856
Vay ngắn hạn	271.030.066.856	271.030.066.856	-	82.175.732.000	353.205.798.856	353.205.798.856
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN Hà Nội (4)	66.530.066.856	66.530.066.856	-	72.025.732.000	138.555.798.856	138.555.798.856
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (5)	204.500.000.000	204.500.000.000	-	10.150.000.000	214.650.000.000	214.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>638.531.511.586</b>	<b>638.531.511.586</b>	<b>354.934.046.059</b>	<b>473.859.688.445</b>	<b>757.457.153.972</b>	<b>757.457.153.972</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVIHM/NHCT322 SONGDA10 ngày 04/08/2023 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2024, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng với từng lần giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng thế chấp động sản và tài sản ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành đã liệt kê tại Hợp đồng này.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177784/HĐTCSDBS ngày 18/12/2023 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 520.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/10/2023, lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
- Thời hạn, lãi suất cho vay: Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, L/C được phát hành cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố, thế chấp ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Đông đi kèm với Hợp đồng này.

(3) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/369568/HĐTDHM với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
- Hạn mức: 200.000.000.000 VND;
- Các biện pháp bảo đảm: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng tín dụng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của các Hợp đồng bảo đảm gồm Hợp đồng này và cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản theo chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng tổ chức của BIDV.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HDTD-PN/PGBHN ngày 16/04/2020 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 07 máy móc thiết bị hình thành trong tương lai/hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 09/SD10-PRIME và Hợp đồng số 03/SD10-VCAPITAL-136VN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (5) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Điện Biên theo hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 02/05/2009 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 01/2014/1829032/HĐTD. Thời hạn vay là 17 năm. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Mục đích sử dụng tiền vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi xác định 03 tháng/kỳ bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) do Ngân hàng TMCP BIDV – CN Điện Biên công bố theo từng thời kỳ.

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>116.985.453.630</b>	<b>107.032.542.987</b>
- Chi phí lãi vay phải trả (*)	97.769.131.802	84.288.419.106
- Phải trả chi phí xây lắp	19.216.321.828	20.798.109.512
- Chi phí thuê máy thi công	-	1.946.014.369
<b>Cộng</b>	<b>116.985.453.630</b>	<b>107.032.542.987</b>

(\*) Trong đó chi phí lãi vay Công ty đang ghi nhận trong năm 2023 là 12.497.437.158 đồng đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai. Theo thông báo số 32/BIDV.GL-KHDN3 ngày 08/01/2024, lãi vay quá hạn tính đến ngày 31/12/2023 là 41.466.841.999 đồng chưa được ghi nhận trên sổ sách của Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1. Căn cứ theo biên bản làm việc về kế hoạch xử lý khoản nợ của Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Gia Lai ngày 15/12/2023, Công ty đang đàm phán và làm việc với Ngân hàng về việc giảm, miễn lãi vay. Công ty tin tưởng rằng, khoản lãi vay này sẽ được Ngân hàng miễn, giảm theo đề nghị của Công ty. Do đó, Công ty không ghi nhận chi phí lãi vay quá hạn này vào Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023.

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>118.512.720.459</b>	<b>123.141.151.843</b>
<i>Phải trả khác các bên liên quan</i>	<i>385.034.626</i>	<i>1.699.210.271</i>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	385.034.626	385.034.626
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	1.314.175.645
<i>Phải trả khác</i>	<i>118.127.685.833</i>	<i>121.441.941.572</i>
- Kinh phí công đoàn	8.699.898.362	8.996.142.081
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.511.451.959	11.701.817.542
- Cổ tức phải trả	6.579.529.235	6.579.529.235
- Vật tư tạm nhập của Công ty JV	-	2.222.845.197
- Chi phí lãi vay phải trả	77.544.217.337	76.798.250.698
- Phải trả phải nộp khác	21.792.588.940	15.143.356.819
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.048.665.013</b>	<b>21.646.072.277</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	13.368.265.013	20.965.672.277
<b>Cộng</b>	<b>132.561.385.472</b>	<b>144.787.224.120</b>

(\*) Là khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị thực hiện hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

MÃ SỐ B09-DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2022</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>50.066.521.921</b>	<b>50.066.521.921</b>	<b>3.901.000.000</b>	<b>3.901.000.000</b>	<b>396.319.577.252</b>	<b>396.319.577.252</b>	<b>(29.462.220.752)</b>	<b>(7.188.575.497)</b>	<b>840.959.412.924</b>	<b>(15.649.208.664)</b>	<b>(17.092.924.400)</b>	<b>(177.928.103)</b>	<b>808.039.351.757</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(15.767.911.836)	118.703.172	(15.649.208.664)	-	-	-	(15.649.208.664)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(17.092.924.400)	-	(17.092.924.400)	-	-	-	(17.092.924.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(177.928.103)	-	(177.928.103)	-	-	-	(177.928.103)
<b>31/12/2022</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>50.066.521.921</b>	<b>50.066.521.921</b>	<b>3.901.000.000</b>	<b>3.901.000.000</b>	<b>396.319.577.252</b>	<b>396.319.577.252</b>	<b>(62.500.985.091)</b>	<b>(7.069.872.325)</b>	<b>808.039.351.757</b>	<b>(15.649.208.664)</b>	<b>(17.092.924.400)</b>	<b>(177.928.103)</b>	<b>808.039.351.757</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>50.066.521.921</b>	<b>50.066.521.921</b>	<b>3.901.000.000</b>	<b>3.901.000.000</b>	<b>396.319.577.252</b>	<b>396.319.577.252</b>	<b>(62.500.985.091)</b>	<b>(7.069.872.325)</b>	<b>808.039.351.757</b>	<b>(15.649.208.664)</b>	<b>(17.092.924.400)</b>	<b>(177.928.103)</b>	<b>808.039.351.757</b>
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(1.072.903.853)	(3.904.055.872)	(4.976.959.725)	-	-	-	(4.976.959.725)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(140.400.000)	-	(140.400.000)	-	-	-	(140.400.000)
+ Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	-	(140.400.000)	-	(140.400.000)	-	-	-	(140.400.000)
<b>31/12/2023</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>50.066.521.921</b>	<b>50.066.521.921</b>	<b>3.901.000.000</b>	<b>3.901.000.000</b>	<b>396.319.577.252</b>	<b>396.319.577.252</b>	<b>(63.714.288.944)</b>	<b>(10.973.928.197)</b>	<b>802.921.992.032</b>	<b>(15.649.208.664)</b>	<b>(17.092.924.400)</b>	<b>(177.928.103)</b>	<b>802.921.992.032</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà	266.074.070.000	266.074.070.000
- Cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
<b>Cộng</b>	<b>427.323.110.000</b>	<b>427.323.110.000</b>

**22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CÒ TỨC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	427.323.110.000	427.323.110.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	17.092.924.400

**22.4 CỔ PHIẾU**

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.732.311	42.732.311
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>705.299.312.356</b>	<b>444.950.338.347</b>
- Doanh thu hoạt động xây lắp	648.888.162.248	373.794.125.974
- Doanh thu bán điện	46.088.973.161	61.711.888.143
- Doanh thu khác	10.322.176.947	9.444.324.230
<b>Cộng</b>	<b>705.299.312.356</b>	<b>444.950.338.347</b>

**b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 36.2**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giảm giá hàng bán	2.645.242.353	127.508.349
<b>Cộng</b>	<b>2.645.242.353</b>	<b>127.508.349</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn của dịch vụ xây lắp đã cung cấp	543.888.824.441	270.916.404.041
- Giá vốn điện đã bán	29.574.523.190	32.353.303.485
- Giá vốn khác	8.876.414.677	7.027.768.731
<b>Cộng</b>	<b>582.339.762.308</b>	<b>310.297.476.257</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.568.354.214	3.814.155.937
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	917.728.814	50.316.561
<b>Cộng</b>	<b>3.486.083.028</b>	<b>3.864.472.498</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	69.862.391.440	87.860.878.946
- Chi phí tài chính khác	1.790.655.316	375.375.153
<b>Cộng</b>	<b>71.653.046.756</b>	<b>88.236.254.099</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	40.760.069.418	37.185.589.610
- Chi phí vật liệu quản lý	958.397.146	919.425.368
- Chi phí đồ dùng văn phòng	842.927.336	609.179.897
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	686.839.943	627.703.759
- Chi phí dự phòng	184.533.201	(2.803.245.615)
- Chi phí bằng tiền khác	10.285.159.780	9.284.841.827
<b>Cộng</b>	<b>53.717.926.824</b>	<b>45.823.494.846</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.555.015.723	4.490.050.064
- Các khoản khác	226.864.920	184.198.817
	<b>3.781.880.643</b>	<b>4.674.248.881</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	2.456.095.719	6.788.973.873
- Thuế TNDN nộp bên Lào của công trình Nam Emoun	(3.478.842.836)	4.376.115.204
- Các khoản chi phí khác	22.655.855	106.239.378
	<b>(1.000.091.262)</b>	<b>11.271.328.455</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	247.956.998.340	168.899.357.090
- Chi phí nhân công	123.766.062.501	105.349.500.138
- Khấu hao tài sản cố định	44.859.532.399	44.525.122.723
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.956.323.526	82.470.258.703
- Chi phí bằng tiền khác	62.647.926.458	29.073.614.246
	<b>645.186.843.224</b>	<b>430.317.852.900</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	7.901.895.452	7.642.976.002
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	286.453.321	730.696.073
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.188.348.773</b>	<b>8.373.672.075</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023 VND/CP	Năm 2022 VND/CP
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.072.903.853)	(15.767.911.836)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	(140.400.000)	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	42.732.311	42.732.311
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>(28)</b>	<b>(369)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực khác: Cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
<b>Năm 2023</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	43.443.730.808	648.888.162.248	10.322.176.947	702.654.070.003
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>43.443.730.808</b>	<b>648.888.162.248</b>	<b>10.322.176.947</b>	<b>702.654.070.003</b>
	(29.574.523.190)	(543.888.824.441)	(8.876.414.677)	(582.339.762.308)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.869.207.618	104.999.337.807	1.445.762.270	120.314.307.695
				(53.717.926.824)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				66.596.380.871
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.486.083.028
Doanh thu hoạt động tài chính				(71.653.046.756)
Chi phí tài chính				-
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				3.781.880.643
Thu nhập khác				1.000.091.262
Chi phí khác				(8.188.348.773)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(4.976.959.725)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>2.288.540.529.890</b>
<b>Tài sản không phân bổ</b>				<b>1.485.618.537.858</b>
<b>Nợ phải trả không phân bổ</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Tầng 10-11, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,  
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

MÃU SỐ B09-DN/HIN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Năm 2022	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	61.711.888.143	373.666.617.625	9.444.324.230	444.822.829.998
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>61.711.888.143</b>	<b>373.666.617.625</b>	<b>9.444.324.230</b>	<b>444.822.829.998</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	29.358.584.658	102.750.213.584	2.416.555.499	134.525.353.741
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(45.823.494.846)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				88.701.858.895
Doanh thu hoạt động tài chính				3.864.472.498
Chi phí tài chính				(88.236.254.099)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				4.674.248.881
Chi phí khác				(11.271.328.455)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(8.373.672.075)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(5.008.534.309)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>(15.649.208.664)</b>
<b>Tài sản không phân bổ</b>				<b>2.212.632.927.280</b>
<b>Nợ phải trả không phân bổ</b>				<b>1.404.593.575.523</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**35. BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Do đặc thù hoạt động kinh doanh nên Ban Tổng Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động kinh doanh xây lắp, hoạt động kinh doanh hàng công nghiệp và hoạt động khác. Theo đó, Ban Tổng giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho các hoạt động là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**36. THÔNG TIN KHÁC**

**36.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (Công ty mẹ) và các đơn vị liên quan của Công ty mẹ;
- Các Công ty con (ngoại trừ Công ty Cổ phần Sông Đà 10), Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP.

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>417.302.080.276</b>	<b>314.312.807.208</b>
- BDH Dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	103.304.780.558	121.581.410.692
- BDH DA thủy điện Huội Quảng	-	(524.122.947)
- BDH dự án thủy điện Sơn La	-	982.261.490
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	26.724.479.935	121.890.836.608
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	287.272.819.783	70.382.421.365
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>	<b>113.647.190.129</b>	<b>27.359.888.187</b>
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	6.393.071.885	3.344.485.882
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	172.213.616
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	107.254.118.244	23.843.188.689
<b>Lãi cho vay, cổ tức</b>	<b>2.177.827.037</b>	<b>3.735.800.301</b>
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.177.827.037	3.735.800.301

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của HĐQT</b>		<b>732.000.000</b>	<b>684.000.000</b>
- Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch	540.000.000	540.000.000
- Ông Trần Văn Tấn (Miễn nhiệm ngày 30/5/2022)	Thành viên	-	15.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh (Bổ nhiệm ngày 30/5/2022)	Thành viên	48.000.000	21.000.000
- Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên	48.000.000	36.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Thành viên	48.000.000	36.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	48.000.000	36.000.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>1.620.000.000</b>	<b>1.844.000.000</b>
- Ông Trần Văn Tấn (Miễn nhiệm ngày 30/05/2022)	Tổng Giám đốc	-	195.000.000
- Ông Nguyễn Tuấn Anh (Bổ nhiệm ngày 30/05/2022)	Tổng Giám đốc	468.000.000	273.000.000
- Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/08/2022)	-	224.000.000
- Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	384.000.000	384.000.000
- Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	384.000.000	384.000.000
- Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	384.000.000	384.000.000
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>		<b>84.000.000</b>	<b>84.000.000</b>
- Bà Lê Thị Mai Hương	Trưởng ban	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên	24.000.000	24.000.000
		<b>2.436.000.000</b>	<b>2.612.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

#### 36.2 THÔNG TIN KHÁC

**Công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ những năm trước, tính đến ngày 31/12/2023 vẫn chưa được giải quyết.**

Tại thời điểm 31/12/2023, Trên báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh khoản công nợ phải thu khách hàng Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 và Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (là các ban điều hành trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP) lần lượt là 89.217.872.367 đồng và là 170.655.338.671 đồng (tại ngày 01/01/2023: 101.155.244.320 đồng và 170.655.338.671 đồng) theo Hợp đồng ký với Tổng Công ty Sông Đà - CTCP về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 1, Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1, Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán.

Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành).

Tại thời điểm 31/12/2023, Trên Báo cáo tài chính hợp nhất đang phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 1 là 78.355.938.094 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 12.207.337.000 đồng (tại ngày 01/01/2023: 78.355.938.094 đồng và 12.207.337.000 đồng). Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2013 và Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện năm 2016. Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

#### 36.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

#### 36.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã được kiểm toán.

Người lập



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2024



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh